**A10**

PHÒNG GD&ĐT THÀNH PHỐ PLEIKU

**TRƯỜNG TH&THCS NGUYỄN CHÍ THANH**

**CHUYÊN ĐỀ: XÂY DỰNG ĐỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KÌ**

**THEO MA TRẬN ĐỀ, ĐẶC TẢ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ**

**TỔ: TỰ NHIÊN**



Năm học 2021 - 2022

Năm học: 2021 - 2022

**CHUYÊN ĐỀ: XÂY DỰNG ĐỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KÌ**

**THEO MA TRẬN ĐỀ, ĐẶC TẢ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ**

**I.Những vấn đề chung**

**1. Vai trò của việc xây dựng đề kiểm tra, đánh giá định kì**

- Đánh giá kết quả học tập của học sinh là một hoạt động rất quan trọng trong quá trình giáo dục. Đánh giá kết quả học tập là quá trình thu thập và xử lí thông tin về trình độ, khả năng thực hiện mục tiêu học tập của học sinh nhằm tạo cơ sở cho những điều chỉnh s­ư phạm của giáo viên, các giải pháp của các cấp quản lí giáo dục và cho bản thân học sinh, để học sinh học tập đạt kết quả tốt hơn.

- Đánh giá kết quả học tập của học sinh cần sử dụng phối hợp nhiều công cụ, phương pháp và hình thức khác nhau.

- Đánh giá kết quả học tập của học sinh bao gồm kiểm tra, đánh giá thường xuyên và kiểm tra, đánh giá định kì

- Kiểm tra, đánh giá định kì được thực hiện sau mỗi giai đoạn giáo dục nhằm đánh giá kết quả học tập, rèn luyện và mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh theo chương trình môn học, hoạt động giáo dục quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Kiểm tra, đánh giá định kì, gồm kiểm tra, đánh giá giữa kì và kiểm tra, đánh giá cuối kì, được thực hiện thông qua: bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính), bài thực hành, dự án học tập. Thời gian làm bài kiểm tra, đánh giá định kì bằng bài kiểm tra trên giấy hoặc trên máy tính được quy định trong thông tư 26/2020/TT-BGDĐT (*ngày 26 tháng 8 năm 2020)* sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 10 năm 2020; Thông tư Số: 22/2021/TT-BGDĐT(*ngày 20 tháng 7 năm 2021*) quy định về đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông (thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2021).

- Đề kiểm tra được xây dựng dựa trên ma trận, đặc tả của đề, đáp ứng theo mức độ cần đạt của môn học, hoạt động giáo dục quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Đề kiểm tra là một trong những công cụ được dùng khá phổ biến để đánh giá kết quả học tập của học sinh.

**2. Văn bản chỉ đạo về việc xây dựng đề kiểm tra, đánh giá định kì.**

- Công văn số 8773/BGDĐT-GDTrH (*ngày* 30 tháng 12 năm 2010) V/v: Hướng dẫn biên soạn đề kiểm tra.

- Thông tư 26/2020/TT-BGDĐT (*ngày 26 tháng 8 năm 2020)* sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 10 năm 2020.

- Thông tư Số: 22/2021/TT-BGDĐT(*ngày 20 tháng 7 năm 2021*) quy định về đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông (thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2021)

**II. Nội dung**

1. **Các bước xây dựng đề kiểm tra, đánh giá định kì:**

Để biên soạn đề kiểm tra cần thực hiện theo quy trình sau:

* **Bước 1.** **Xác định mục đích của đề kiểm tra;**
* **Bước 2. Xác định hình thức đề kiểm tra;**

Đề kiểm tra (viết) có các hình thức sau:

+ Đề kiểm tra tự luận;

+ Đề kiểm tra trắc nghiệm khách quan;

+ Đề kiểm tra kết hợp cả hai hình thức trên: có cả câu hỏi dạng tự luận và câu hỏi dạng trắc nghiệm khách quan.

* **Bước 3.Thiết lập ma trận, đặc tả đề kiểm tra;**
* **Bước 4.** **Biên soạn câu hỏi theo ma trận;**
* Bước 5. Xây dựng hướng dẫn chấm (đáp án) và thang điểm;
* Bước 6. Xem xét lại việc biên soạn đề kiểm tra.

1. **Xây dựng ma trận, đặc tả đề kiểm tra**

**2.1.Ma trận đề kiểm tra**

***2.1.1. Khái niệm ma trận đề kiểm tra***

- Ma trận đề kiểm tra là bản thiết kế đề kiểm tra chứa đựng những thông tin về cấu trúc cơ bản của đề kiểm tra như: thời lượng, số câu hỏi, dạng thức câu hỏi; lĩnh vực kiến thức, cấp độ năng lực của từng câu hỏi, tỉ trọng của từng nội dung đánh giá, từng mức độ kiến thức.

- Ma trận làbảng mô tả tiêu chí của đề kiểm tra, bảng có hai chiều: Một chiều là nội dung hay mạch kiến thức, kĩ năng chính cần đánh giá, một chiều là các cấp độ nhận thức của học sinh theo các cấp độ: nhận biết, thông hiểu và vận dụng (gồm có vận dụng ở cấp độ thấp và vận dụng ở cấp độ cao).

- Ma trận đề kiểm tra cho phép tạo ra nhiều đề kiểm tra có chất lượng tương đương.

- Có nhiều phiên bản Ma trận đề kiểm tra. Mức độ chi tiết của các ma trận này phụ thuộc vào mục đích và đối tượng sử dụng.

***2.1.2. Thông tin cơ bản của ma trận đề kiểm tra:***

* + Mục tiêu đánh giá (objectives)
  + Lĩnh vực, phạm vi kiến thức (Content)
  + Thời lượng (cả đề kiểm tra, từng phần kiểm tra)
  + Tổng số câu hỏi
  + Phân bố câu hỏi theo lĩnh vực, phạm vi kiến thức, mức độ khó, mục tiêu đánh giá.

**2.2.Các bước cơ bản thiết lập ma trận đề kiểm tra**:

* Bước 1. Liệt kê tên các chủ đề (nội dung, chương...) cần kiểm tra.
* Bước 2. Viết các chuẩn cần đánh giá đối với mỗi cấp độ tư duy.
* Bước 3. Quyết định phân phối tỉ lệ % tổng điểm cho mỗi chủ đề (nội dung, chương...).
* Bước 4. Quyết định tổng số điểm của bài kiểm tra.
* Bước 5. Tính số điểm cho mỗi chủ đề (nội dung, chương...) tương ứng với tỉ lệ %.
* Bước 6. Tính tỉ lệ %, số điểm và quyết định số câu hỏi cho mỗi chuẩn tương ứng.
* Bước 7. Tính tổng số điểm và tổng số câu hỏi cho mỗi cột.
* Bước 8. Tính tỉ lệ % tổng số điểm phân phối cho mỗi cột.
* Bước 9. Đánh giá lại ma trận và chỉnh sửa nếu thấy cần thiết.

**Cần lưu ý:**

*- Khi viết các chuẩn cần đánh giá đối với mỗi cấp độ tư duy:*

+ Chuẩn được chọn để đánh giá là chuẩn có vai trò quan trọng trong chương trình môn học. Đó là chuẩn có thời lượng quy định trong phân phối chương trình nhiều và làm cơ sở để hiểu được các chuẩn khác.

+ Mỗi một chủ đề (nội dung, chương...) nên có những chuẩn đại diện được chọn để đánh giá.

+ Số lượng chuẩn cần đánh giá ở mỗi chủ đề (nội dung, chương...) tương ứng với thời lượng quy định trong kế hoạch giáo dục dành cho chủ đề (nội dung, chương...) đó.

*- Quyết định tỉ lệ % tổng điểm phân phối cho mỗi chủ đề (nội dung, chương...)*

Căn cứ vào mục đích của đề kiểm tra, căn cứ vào mức độ quan trọng của mỗi chủ đề (nội dung, chương...) trong chương trình và thời lượng quy định trong kế hoạch giáo dục để phân phối tỉ lệ % tổng điểm cho từng chủ đề.

*- Tính số điểm và quyết định số câu hỏi cho mỗi chuẩn tương ứng*

Căn cứ vào mục đích của đề kiểm tra để phân phối tỉ lệ % số điểm cho mỗi chuẩn cần đánh giá, ở mỗi chủ đề, theo hàng. Giữa ba cấp độ: nhận biết, thông hiểu, vận dụng theo thứ tự nên theo tỉ lệ phù hợp với chủ đề, nội dung và trình độ, năng lực của học sinh.

+ Căn cứ vào số điểm đã xác định ở bước 5 để quyết định số điểm và câu hỏi tương ứng, trong đó mỗi câu hỏi dạng TNKQ phải có số điểm bằng nhau.

+ Nếu đề kiểm tra kết hợp cả hai hình thức trắc nghiệm khách quan và tự luận thì cần xác định tỉ lệ % tổng số điểm của mỗi một hình thức sao cho thích hợp.

**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA** (Công văn số 8773/BGDĐT-GDTrH)

**(**Dùng cho loại đề kiểm tra TL hoặc TNKQ**)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp độ**  **Tên chủ đề**  (nội dung,chương…) | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | | **Cộng** |
| **Cấp độ thấp** | **Cấp độ cao** |
| **Chủ đề *1*** | Chuẩn KT, KN cần kiểm tra (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) |  |
| *Số câu*  *Số điểm Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *... điểm=...%* |
| **Chủ đề *2*** | (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) |  |
| *Số câu*  *Số điểm Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *... điểm=...%* |
| ............ |  |  |  |  |  |
| ............... |  |  |  |  |  |
| **Chủ đề *n*** | (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) |  |
| *Số câu*  *Số điểm Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *... điểm=...%* |
| Tổng số câu  Tổng số điểm  Tỉ lệ % | Số câu  Số điểm  % | Số câu  Số điểm  % | Số câu  Số điểm  % | | Số câu  Số điểm |

**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA** (Công văn số 8773/BGDĐT-GDTrH)

**(**Dùng cho loại đề kiểm tra kết hợp TL và TNKQ**)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp độ**  **Tên**  **Chủ đề**  (nội dung, chương…) | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | | | **Cộng** |
| **Cấp độ thấp** | | **Cấp độ cao** | |
| TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL |
| **Chủ đề 1** | Chuẩn KT, KN cần kiểm tra (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) |  |
| *Số câu*  *Số điểm Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *... điểm=...%* |
| **Chủ đề 2** | (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) |  |
| *Số câu*  *Số điểm Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *... điểm=...%* |
| ............. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ............... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Chủ đề …** | (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) | (Ch) |  |
| *Số câu*  *Số điểm Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *Số điểm* | *Số câu*  *... điểm=...%* |
| Tổng số câu  Tổng số điểm  *Tỉ lệ %* | Số câu  Số điểm  % | | Số câu  Số điểm  % | | Số câu  Số điểm  % | | | | Số câu  Số điểm |

**2.3. Bản đặc tả đề kiểm tra**

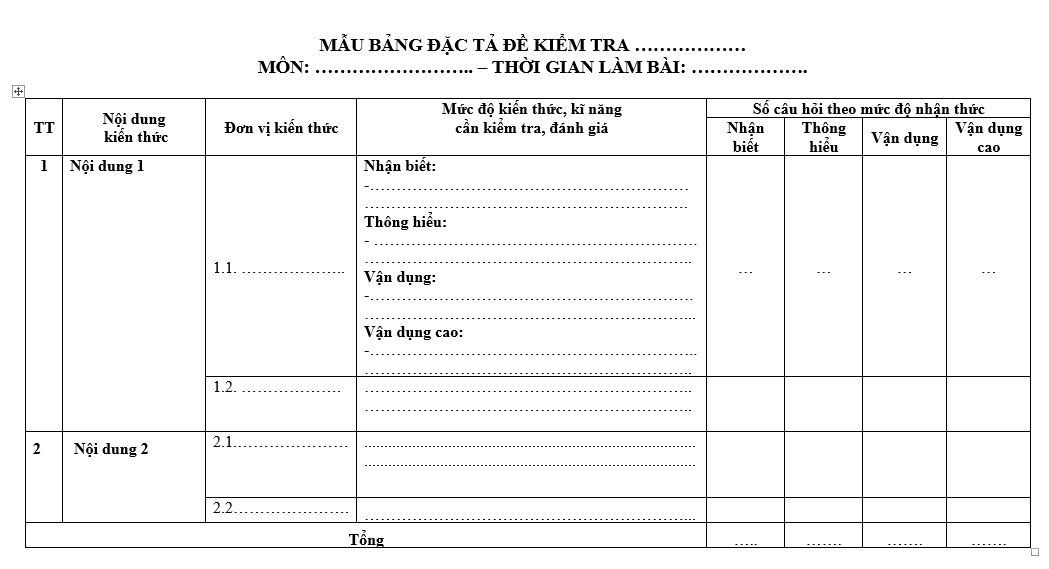
**2.3.1. Khái niệm bản đặc tả đề kiểm tra**

Bản đặc tả đề kiểm tra (trong tiếng Anh gọi là *test specification* hay *test blueprint*) là một bản mô tả chi tiết, có vai trò như một hướng dẫn để viết một đề kiểm tra hoàn chỉnh. Bản đặc tả đề kiểm tra cung cấp thông tin về cấu trúc đề kiểm tra, hình thức câu hỏi, số lượng câu hỏi ở mỗi loại, và phân bố câu hỏi trên mỗi mục tiêu đánh giá.

Bản đặc tả đề kiểm tra giúp nâng cao độ giá trị của hoạt động đánh giá, giúp xây dựng đề kiểm tra đánh giá đúng những mục tiêu dạy học dự định được đánh giá. Nó cũng giúp đảm bảo sự đồng nhất giữa các đề kiểm tra dùng để phục vụ cùng một mục đích đánh giá. Bên cạnh lợi ích đối với hoạt động kiểm tra đánh giá, bản đặc tả đề kiểm tra có tác dụng giúp cho hoạt động học tập trở nên rõ ràng, có mục đích, có tổ chức và có thể kiểm soát được. Người học có thể sử dụng để chủ động đánh giá việc học và tự chấm điểm sản phẩm học tập của mình. Còn người dạy có thể áp dụng để triển khai hướng dẫn các nhiệm vụ, kiểm tra và đánh giá. Bên cạnh đó, nó cũng giúp các nhà quản lý giáo dục kiểm soát chất lượng giáo dục của đơn vị mình.

**2.3.2. Cấu trúc bản đặc tả đề kiểm tra**

**Ví dụ (tham khảo) bảng đặc tả:**

**2.4. Cấu trúc cơ bản của đề kiểm tra, đánh giá theo hướng đổi mới kiểm tra đánh giá của Chương trình giáo dục phổ thông.**

Để đáp ứng việc đổi mới về kiểm tra đánh giá của Chương trình giáo dục phổ thông, cấu trúc cơ bản của đề kiểm tra đánh giá cần xây dựng các nội dung cơ bản sau:

- Ma trận, đặc tả đề kiểm tra

- Đề kiểm tra.

- Đáp án và hướng dẫn chấm.

**2.5. Một số đề kiểm tra, đánh giá minh họa**

**XÂY DỰNG ĐỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KÌ MÔN NGỮ VĂN 10**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I**

**MÔN: NGỮ VĂNLỚP 10- THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 phút**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kĩ năng** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | | **% Tổng điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| ***Tỉ lệ***  ***(%)*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Tỉ lệ***  ***(%)*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Tỉ lệ***  ***(%)*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Tỉ lệ***  ***(%)*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Số***  ***câu hỏi*** | ***Thời gian (phút)*** |
| **1** | Đọc hiểu | 15 | 5 | 15 | 5 | 10 | 10 | 0 | 0 | 06 | 20 | 40 |
| **2** | Làm văn | 25 | 10 | 15 | 10 | 10 | 20 | 10 | 30 | 01 | 70 | 60 |
| **Tổng** | | **40** | **15** | **30** | **15** | **20** | **30** | **10** | **30** | **07** | **90** | **100** |
| **Tỉ lệ %** | | **40** | | **30** | | **20** | | **10** | |  |  | **100** |
| **Tỉ lệ chung** | | **70** | | | | **30** | | | |  | | **100** |

***Lưu ý:***

- Tất cả các câu hỏi trong đề kiểm tra là câu hỏi tự luận.

- Cách tính điểm của mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong *Đáp án và hướng dẫn chấm*.

**BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I**

**MÔN: NGỮ VĂN LỚP 10 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT**

| **TT** | **Nội dung kiến thức/kĩ năng** | **Đơn vị kiến thức/kĩ năng** | **Mức độ kiến thức,**  **kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | **Tổng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |  |
| **1** | **ĐỌC HIỂU** | - Đọc hiểu ca dao (ngữ liệu ngoài sách giáo khoa) | **Nhận biết:**  - Xác định được phương thức biểu đạt, thể thơ, nhân vật trữ tình của bài ca dao.  - Xác định được đề tài, chi tiết nghệ thuật đặc sắc của bài ca dao.  - Chỉ ra được thông tin trong văn bản.  - Nhận diện đặc điểm của giao tiếp bằng ngôn ngữ, các chức năng của ngôn ngữ trong giao tiếp, các nhân tố tham gia giao tiếp thể hiện trong bài ca dao.  **Thông hiểu:**  - Hiểu được đặc sắc về nội dung của bài ca dao: tâm tư, tình cảm của nhân vật trữ tình...  - Hiểu được đặc sắc về nghệ thuật của bài ca dao: ngôn ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ...  - Hiểu được một số đặc trưng của thểtrữ tình dân gian thể hiện trong bài ca dao.  **Vận dụng:**  - Nhận xét ý nghĩa, giá trị của các yếu tố nội dung, hình thức của bài ca dao  - Rút ra được thông điệp, bài học cho bản thân từ nội dung bài ca dao. | 3 | 2 | 1 | 0 | 6 |
|  |  |
| **2** | **LÀM VĂN** | - Nghị luận về thơ Đường, thơ Đường luật trung đại Việt Nam; thơ hai-cư:  *+ Tỏ lòng* (Phạm Ngũ Lão).  + *Cảnh ngày hè* (Nguyễn Trãi)  + *Nhàn* (Nguyễn Bỉnh Khiêm)  +*Đọc Tiểu Thanh kí* (Nguyễn Du).  + *Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng* (Lý Bạch).  + *Cảm xúc mùa thu* (Đỗ Phủ).  + Thơ hai-cư của Ba-sô (bài 1, 2, 3, 6) | **Nhận biết:**  - Xác định được kiểu bài nghị luận, vấn đề cần nghị luận  - Nêu được thông tin về tác giả, tác phẩm.  - Nêu nội dung cảm hứng, hình tượng nhân vật trữ tình, đặc điểm nghệ thuật nổi bật... của bài thơ. |  |  |  |  | 1\* |
| **Thông hiểu:**  - Trình bày được những giá trị về nội dung, nghệ thuật của tác phẩm theo yêu cầu đề bài: hoài bão, khát vọng,lí tưởng của con người thời trung đại; những suy ngẫm về số phận con người, cuộc đời và thế sự; vẻ đẹp hàm súc cổ điển của thơ Đường và thơ Đường luật; ý nghĩa triết lí thơ hai-cư của Ba-sô,…  **Vận dụng:**  - Vận dụng các kĩ năng tạo lập văn bản; kiến thức đã học về thơ Đường luật trung đại Việt Nam/thơ Đường/thơ hai-cư để viết bài văn nghị luận đáp ứng yêu cầu của đề bài.  **Vận dụng cao:**  - Liên hệ, so sánh với các tác phẩm khác để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận; vận dụng kiến thức lí luận văn học để có những phát hiện sâu sắc, mới mẻ về vấn đề nghị luận.  - Diễn đạt sáng tạo,giàu hình ảnh, có giọng điệu riêng.  - Đánh giá được vai trò, ý nghĩa của thông điệp trong bài thơ đối với cuộc sống, xã hội hiện tại. |
| **Tổng** | | |  |  |  |  |  | **7** |
| **Tỉ lệ %** | | |  | **40** | **30** | **20** | **10** |  |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | **70** | | **30** | |  |

***Lưu ý***:

- Đối với các câu hỏi ở phần Đọc hiểu, mỗi câu hỏi cần được ra ở một chỉ báo của *Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá* tương ứng (một chỉ báo là một gạch đầu dòng)

- Những đơn vị kiến thức/kĩ năng của các bài học Tiếng Việt, Làm văn, Lí luận văn học, Lịch sử văn học được tích hợp trong kiểm tra, đánh giá ở phần Đọc hiểu và Làm văn.

- (1\*) Một bài văn đánh giá 4 mức độ nhận thức (nhận biết, thông hiểu, vận dụng, vận dụng cao); tỉ lệđiểm cho từng mức độ được thể hiện trongđáp án và hướng dẫn chấm.

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  ĐỀ MINH HỌA | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I**  **Năm học 2020 - 2021**  **Môn: Ngữ văn, lớp 10**  *Thời gian làm bài*: 90 phút, *không kể thời gian phát đề* |

*Họ và tên học sinh:…………....…………………..........……... Mã số học sinh:…………*

**I. ĐỌC HIỂU (4,0 điểm)**

**Đọc bài ca dao:**

*Hôm qua tát nước đầu đình,*

*Bỏ quên chiếc áo trên cành hoa sen.*

*Em được thì cho anh xin,*

*Hay là em để làm tin trong nhà?*

*Áo anh sứt chỉ đường tà,*

*Vợ anh chưa có, mẹ già chưa khâu,*

*Áo anh sứt chỉ đã lâu,*

*Mai mượn cô ấy về khâu cho cùng.*

*Khâu rồi anh sẽ trả công,*

*Đến lúc lấy chồng, anh sẽ giúp cho,*

*Giúp em một thúng xôi vò*

*Một con lợn béo, một vò rượu tăm,*

*Giúp cho đôi chiếu em nằm,*

*Đôi chăn em đắp, đôi trằm em đeo,*

*Giúp cho quan tám tiền cheo,*

*Quan năm tiền cưới, lại đèo buồng cau.*

(*Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*, Vũ Ngọc Phan, NXB Văn học, 2005, tr.271)

**Thực hiện các yêu cầu sau:**

**Câu 1**. Xác định thể thơ của bài ca dao.

**Câu 2**. Chàng trai trong bài ca dao bỏ quên áo trong hoàn cảnh nào?

**Câu 3**. Theo lời chàng trai trong bài ca dao, hoàn cảnh gia đình của anh như thế nào?

**Câu 4**. Anh/Chị hiểu như thế nào về từ “*cô ấy*” được chàng trai nhắc đếncâu “*Mai mượn cô ấy về khâu cho cùng*”?

**Câu 5**.Những lễ vật mà chàng trai hứa trả công cho người giúp anh khâu áo có ý nghĩa gì?

**Câu 6**. Anh/Chị có nhận xét gì về cách bày tỏ tình cảm của chàng trai trong bài ca dao?

**II. LÀM VĂN (6,0 điểm)**

Trình bày cảm nhận của anh/chị về bài thơ sau:

**NHÀN**

* Nguyễn Bỉnh Khiêm -

*Một mai, một cuốc, một cần câu,*

*Thơ thẩn dầu ai vui thú nào.*

*Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ,*

*Người khôn, người đến chốn lao xao.*

*Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,*

*Xuân tắm hồ sen hạ tắm ao.*

*Rượu, đến cội cây ta sẽ uống,*

*Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao.*

(Theo *Ngữ văn10*, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2020, tr. 129)

**----------------HẾT --------------**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  ĐỀ MINH HỌA | | | | **KIỂM TRA CUỐI KÌ I NĂM HỌC 2020 - 2021**  **ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**  **Môn: Ngữ văn lớp 10** | |
| **Phần** | **Câu** | **Nội dung** | | **Điểm** | |
| **I** |  | **ĐỌC HIỂU** | | **4,0** | |
|  | **1** | Thể thơ: lục bát  ***Hướng dẫn chấm****:*  *- Trả lời như Đáp án: 0,5 điểm.*  *- Trả lời không đúng thể thơ: không cho điểm.* | | 0,5 | |
| **2** | Chàng trai trong bài ca dao bỏ quên áo trong hoàn cảnh: *hôm qua tát nước đầu đình.*  ***Hướng dẫn chấm****:*  *- Trả lời như Đáp án: 0,5 điểm.*  *- Trả lời “hôm qua” hoặc “tát nước”/ “tát nước đầu đình”: 0,25 điểm.* | | 0,5 | |
| **3** | Hoàn cảnh gia đình của chàng trai: chưa có vợ, nhà có mẹ già.  ***Hướng dẫn chấm:***  *- Trả lời như Đáp án: 0,5 điểm.*  *- Trả lời 01 trong 02 ý của Đáp án hoặc chép nguyên văn câu thơ “vợ anh chưa có, mẹ già chưa khâu”: 0,25 điểm.* | | 0,5 | |
| **4** | Từ “*cô ấy*”:  - “Cô ấy” thực chất để chỉ “*em*”.  - Cách gọi lấp lửng thể hiện sự ý nhị, khéo léo của chàng trai.  ***Hướng dẫn chấm***:  *- Trả lời như đáp án: 0,75 điểm*  *- Trả lời 01 trong 02 ý của đáp án: 0,5 điểm* | | 0,75 | |
|  | **5** | - Những lễ vật hứa trả công cho người giúp khâu áo là đồ sính lễ/ lễ vật cho đám cưới.  - Ý nghĩa: thể hiện sự trân trọng cô gái; mong muốn được kết duyên với cô gái của chàng trai.  ***Hướng dẫn chấm***:  *- Trả lời như đáp án: 0,75 điểm*  *- Trả lời 01 trong 02 ý của đáp án: 0,5 điểm* | | 0,75 | |
|  | **6** | - Nhận xét được cách bày tỏ tình của chàng trai: khéo léo, tế nhị, hóm hỉnh, chân thành…  ***Hướng dẫn chấm:***  *- Trình bày thuyết phục: 1,0 điểm.*  *­- Trình bày chung chung: 0,5 điểm-0,75 điểm.*  *- Trình bày thiếu thuyết phục: 0,25 điểm.* | | 1,0 | |
| **II** |  | **LÀM VĂN** | |  | |
|  |  | **Trình bày cảm nhận của anh/chị về bài thơ *Nhàn* của Nguyễn Bỉnh Khiêm** | | **6,0** | |
| *a*. *Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận*  Mở bài nêu được vấn đề, Thân bài triển khai được vấn đề, Kết bài khái quát được vấn đề | | 0,5 | |
| *b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận*  Bài thơ *Nhàn* của Nguyễn Bỉnh Khiêm  ***Hướng dẫn chấm:***  *- Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: 0,5 điểm.*  - *Xác định chưa đầy đủ vấn đề nghị luận: 0,25 điểm.* | | 0,5 | |
| *c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm*  Học sinh có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; đảm bảo các yêu cầu sau: | |  | |
| *\* Giới thiệu* tác giả Nguyễn Bỉnh Khiêm, tác phẩm *Nhàn.*  ***Hướng dẫn chấm:***  *- Giới thiệu tác giả: 0.25 điểm*  *- Giới thiệu tác phẩm: 0.25 điểm* | | 0,5 | |
| *\* Bài thơ thể hiện quan niệm, lối sống nhàn dật của người ẩn sĩ với những biểu hiện sau:*  - Nhàn là vui với thú điền viên (*một mai, một cuốc, một cần câu*), mặc cho “*ai vui thú nào*”.  - Nhàn là nhận *dại* về mình, nhường *khôn* cho người, tìm về chốn thôn quê thanh vắng, đứng ngoài vòng danh lợi để được sống tự do, tự tại.  - Nhàn là thoải mái tận hưởng những thứ có sẵn ở chốn thôn quê, thuận theo lẽ tự nhiên mà không cần mưu cầu, tranh đoạt, coi phú quý như chiêm bao.  \* *Nghệ thuật*:thể thơ thất ngôn, ngôn từ giản dị, nhịp điệu khoan thai, hình ảnh, chi tiết giàu ý nghĩa biểu tượng...  ***Hướng dẫn chấm:***  *- Trình bày đầy đủ, sâu sắc:2,5 điểm*  *- Trình bày chưa đầy đủ hoặc chưa sâu sắc: 2,25 điểm - 1,25 điểm.*  *- Trình bày chung chung, chưa rõ: 0,25 điểm – 1,0 điểm* | | 2,5 | |
| |\* *Đánh giá*:  Bài thơ bộc lộ thái độ coi thường danh lợi trong hoàn cảnh chế độ phong kiến suy vi; thể hiện nhân cách cao cả, tài năng thi ca của Nguyễn Bỉnh Khiêm.  ***Hướng dẫn chấm:***  *- Đáp ứng được 1 yêu cầu: 0,25 điểm.* | | 0,5 | |
| *d. Chính tả, ngữ pháp*  Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.  ***Hướng dẫn chấm:***  *Không cho điểm nếu bài làm mắc quá nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp.* | | 0,5 | |
| *e. Sáng tạo:* vận dụng lí luận văn học trong quá trình phân tích, đánh giá; biết so sánh với các tác phẩm khác để làm nổi bật nét đặc sắc; biết liên hệ vấn đề nghị luận với thực tiễn đời sống; văn viết giàu hình ảnh, cảm xúc.  ***Hướng dẫn chấm***  *+ Đáp ứng được 3 yêu cầu trở lên: 1,0 điểm.*  *+ Đáp ứng được 2 yêu cầu: 0,75 điểm.*  *+ Đáp ứng được 1 yêu cầu: 0,5 điểm.* | | 1,0 | |
| **Tổng điểm** | | | | **10,0** | |

|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GDĐT………  **TRƯỜNG THCS……..** | **MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I. NĂM HỌC: 2021 – 2022**  **MÔN: KHTN 6. Thời gian: 90 phút** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **Nội dung** | **MỨC ĐỘ NHẬN THỨC** | | | | | | | | **Cộng** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng thấp** | | **Vận dụng cao** | |
| **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** |
| **Giới thiệu về khoa học tự nhiên, dụng cụ đo và an toàn thực hành** | Giới thiệu về khoa học tự nhiên | Câu 1 |  | Câu 2 |  |  |  |  |  | 2  0,4 đ  4% |
| Một số dụng cụ đo và quy định an toàn trong phòng thực hành | Câu 3,4,6 |  | Câu 5 |  |  |  |  |  | 4  0,8đ  8% |
| **Các phép đo** | Đo chiều dài, khối lượng và thời gian | Câu 7,9,10 |  | Câu 8 |  |  | Câu1 |  |  | 5  2,3đ  23% |
| Đo nhiệt độ | Câu 11,12 |  |  |  |  |  |  |  | 2  0,4đ  4% |
| **Tế bào** | Tế bào- đơn vị cơ sở của sự sống | Câu 13,15,16 |  | Câu 14 |  |  |  |  |  | 4  0,8đ  8% |
| Từ tế bào đến cơ thể | Câu 17,18 | Câu 2.a |  | Câu 2.b |  |  |  | Câu 2.c | 3  2,9đ  29% |
| **Đa dạng thế giới sống** | Phân loại thế giới sống | Câu 20 |  | Câu 19 |  |  |  |  |  | **2**  **0,4đ**  **4%** |
| Khóa lưỡng phân |  |  |  | Câu 3.a |  | Câu 3.b |  |  | **1**  **2đ**  **20%** |
| **Tỉ lệ %** |  | **30%** | **10%** | **10%** | **20%** |  | **25%** |  | **5%** | **100%** |
| **Điểm** |  | **3** | **1** | **1** | **2** |  | **2,5** |  | **0,5** | **10** |

**BẢNG ĐẶC TẢ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **Nội dung** | **Câu/bài** | **Mức độ kiến thức** |
| **Giới thiệu về khoa học tự nhiên, dụng cụ đo và an toàn thực hành** | Giới thiệu về khoa học tự nhiên | Câu 1 | NB: biết các lĩnh vực của khoa học tự nhiên |
| Câu 2 | TH: hiểu vai trò của khoa học tự nhiên |
| Một số dụng cụ đo và quy định an toàn trong phòng thực hành | Câu 3 | NB: biết cách sử dụng kính lúp cầm tay |
| Câu 4 | NB: biết cách xử lí khi bị hóa chất dính vào người |
| Câu 5 | TH: hiểu đặc điểm của từng loại kính, lựa chọn loại kính phù hợp để quan sát tế bào |
| Câu 6 | NB: biết các nguyên tắc cần thực hiện để đảm bảo an toàn trong phòng thực hành |
| **Các phép đo** | Đo chiều dài, khối lượng và thời gian | Câu7 | NB: biết cách chọn dụng cụ để đo khối lượng |
| Câu 8 | TH: hiểu về giới hạn đo và độ chia nhỏ nhất trên thước trong hình |
| Câu 9 | NB: biết cách ước lượng chiều dài của vật để lựa chọn thước đo phù hợp. |
| Câu 10 | NB: biết đơn vị đo thời gian trong hệ thống đo lường chính thức ở nước ta là giây. |
| Đo nhiệt độ | Câu 11 | NB: biết nhiệt độ sôi của nước ở một nhiệt độ xác định |
| Câu 12 | NB: biết nguyên tắc hoạt động của nhiệt kế thường dùng |
| **Tế bào** | Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống | Câu 13 | NB: biết các thành phần cấu tạo của tế bào |
| Câu 14 | TH: hiểu sự khác nhau của tế bào thực vật và động vật |
| Câu 15 | NB: biết kết quả của sự phân chia tế bào |
| Câu 16 | NB: biết cấu tạo của tế bào nhân thực |
| Từ tế bào đến cơ thể | Câu 17 | NB: biết cấu tạo của sinh vật đơn bào |
| Câu 18 | NB: biết các cấp độ cấu trúc của cơ thể |
| **Đa dạng thế giới sống** | Phân loại thế giới sống | Câu 19 | TH: hiểu đặc điểm của các giới |
| Câu 20 | NB: biết các bậc phân loại từ thấp đến cao |
| **Các phép đo** | Đo chiều dài, khối lượng và thời gian  Đo nhiệt độ | Bài 1 | VD: Vận dụng các kiến thức về các dụng cụ đo để lựa chọn các dụng cụ đo phù hợp với các phép đo thường dùng trong đời sống. |
| **Tế bào** | Tế bào- đơn vị cơ sở của sự sống | Bài 2.a | NB: Biết các thành phần cấu tạo của tế bào thực vật và chức năng của từng thành phần. |
| Bài 2.b | TH: Chỉ ra được điểm khác giữa tế bào thực vật với tế bào động vật. |
| Bài 2.c | VDC: vận dụng các kiến thức để giải thích được vì sao cơ thể thực vật không có bộ xương nhưng vẫn đứng vững. |
| **Đa dạng thế giới sống** | Khóa lưỡng phân | Bài 3.a | TH: dựa vào hiểu biết thực tế nêu được những điểm giống và khác nhau của các sinh vật về môi trường sống, khả năng di chuyển, số chân.. |
| Bài 3.b | VD:Dựa vào những điểm giống và khác tìm được ở trên xây dựng được khóa lưỡng phân để phân chia được các sinh vật thành từng nhóm. |

|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GDĐT………  **TRƯỜNG THCS………..** | **ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I**  **NĂM HỌC 2021-2022**  **Môn: KHTN – Lớp 6**  (Thời gian làm bài: 90 phút)  Đề kiểm tra gồm 02 trang. |

**Phần I: Trắc nghiệm (4,0 điểm)** *Hãy chọn phương án trả lời đúng và viết chữ cái đứng trước phương án đó vào bài làm.*

**Câu 1:** Khoa học tự nhiên**không** bao gồm lĩnh vực nào sau đây?  
 A. Vật lý học. B. Hóa học và sinh học.

C. Khoa học Trái Đất và Thiên văn học. D. Lịch sử loài người.

**Câu 2:** Theo em, việc ngiên cứu sản xuất vacxin phòng Covid 19 thể hiện vai trò nào dưới đây của khoa học tự nhiên?

A. Bảo vệ sức khoẻ và cuộc sống của con người.

B. Cung cấp thông tin và nâng cao hiểu biết của con người.

C. Mở rộng sản xuất và phát triển kinh tế

D. Bảo vệ môi trường.

**Câu 3:** Cách sử dụng kính lúp cầm tay là

A. Điều chỉnh ánh sáng bằng gương phản chiếu ánh sáng rồi quan sát.

B. Đặt mặt kính lúp lên vật rồi quan sát.

C. Để mặt kính gần mẫu vật quan sát, mắt nhìn vào mặt kính và điều chỉnh khoảng cách sao cho nhìn rõ vật.

D.Đặt và cố định tiêu bản rồi quan sát. Sử dụng hệ thống ốc điều chỉnh để quan sát rõ vật mẫu.

**Câu 4:** Nếu không may bị hoá chất rơi vào cơ thể hoặc quần áo thì bước đầu tiên và cần thiết nhất là phải làm gì?

A. Đưa ngay ra trung tâm y tế cấp cứu, B. Hô hấp nhân tạo.

C. Lấy lá cây thuốc bỏng ép ngay vào vị trí đó .D. Rửa sạch bằng nước ngay lập tức.

**Câu 5:** Khi quan sát tế bào thực vật ta nên chọn loại kính nào?

A. Kính có độ. B. Kính lúp cầm tay.

C Kinh hiển vị quang học. D. Kinh hiển vi hoặc kính lúp đều được.

**Câu 6:** Để đảm bảo an toàn trong phòng thực hành cần thực hiện nguyên tắc nào dưới đây?

A.. Đọc kỉ nội quy và thực hiện theo nội Quy phòng thực hành.

B. Chỉ làm thí nghiệm, thực hành khi có sự hướng dẫn và giám sát của giáo viên.

C Thực hiện đúng nguyên tắc khi sử dụng hoá chất, dụng cụ, thiết bị trong phòng thực hành.

D. Tất cả các ý trên.

**Câu 7:** Để đo khối lượng của một vật ta dùng dụng cụ nào.

A. Thước đo. B. Kính hiển vi. C. Cân. D. Kính lúp.

**Câu 8:** Hãy cho biết giới hạn đo và độ chia nhỏ nhất của thước kẻ trong hình sau:

https://tech12h.com/sites/default/files/styles/inbody400/public/capture_8.jpg?itok=56yv8j1y

A. Giới hạn đo là 30 cm và độ chia nhỏ nhất là 1 mm,

B. Giới hạn đo là 30 cm và độ chia nhỏ nhất là 1 cm.

C Giới hạn đo là 30 mm và độ chia nhỏ nhất là 1 mm.

D. Giới hạn đo là 3 cm và độ chia nhỏ nhất là 1 mm

**Câu 9:** Trước khi đo chiều dài của vật ta thường ước lượng chiều dài của vật để

A. lựa chọn thước đo phù hợp. B. đặt mắt đúng cách.

C. đọc kết quả đo chính xác. D. đặt vật đo đúng cách.

**Câu 10:** Đơn vị đo thời gian trong hệ thống đo lường chính thức ở nước ta là

A. tuần.                  B. ngày.                 C. giây.                   D. giờ.

**Câu 11:** Trong thang nhiệt độ Xen-xi-ớt, nhiệt độ của hơi nước đang sôi là:

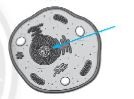
A. 1000C. B. 00C. C. 500C. D. 780C.

**Câu 12:** Nhiệt kế(thường dùng) hoạt động dựa trên

A. sự nở vì nhiệt của chất rắn.  B. sự nở vì nhiệt của chất lỏng.

C. sự nở vì nhiệt của chất khí. D. cả 3 phương án trên

**Câu 13:** Quan sát tế bào bên và cho biết mũi tên đang chỉ vào thành phần nào của tế bào,



A. Màng tế bào.  B. Chất tế bảo. C. Nhân tế bào. D. Vùng nhân.

**Câu 14:** Thành phần chỉ có trong tế bào thực vật:

A. Nhân. B. Tế bào chất. C. Màng sinh chất. D. Lục lạp.

**Câu 15:** Từ 1 tế bào trưởng thành tiến hành phân chia một lần tạo thành số tế bào con là.

A. 4 tế bào con. B. 6 tế bào con. C. 2 tế bào con. D. 3 tế bào con.

**Câu 16.** Đặc điểm chỉ có ở tế bào nhân thực là

A. có thành tế bào. B. có chất tế bào,

C. có nhân và các bào quan có màng. D. có màng sinh chất.

**Câu 17:** Sinh vật đơn bào là sinh vật được cấu tạo từ

A. hàng trăm tế bào. B. hàng nghìn tế bào. C. một tế bào. D. một số tế bào,

**Câu 18:** Các cấp độ cấu trúc của cơ thể lần lượt là

A. mô → tế bào → cơ quan → hệ cơ quan → cơ thể.

B. tế bào → mô → cơ quan → hệ cơ quan → cơ thể.

C. tế bào → mô → hệ cơ quan → cơ quan → cơ thể.

D. cơ thể → cơ quan → hệ cơ quan → tế bào → mô.

**Câu 19:** Cấu tạo tế bào nhân thực, cơ thể đa bào, có khả năng quang hợp là đặc điểm của sinh vật thuộc giới nào sau đây?

A. Khởi sinh.                 B. Nguyên sinh..                   C. Nấm.                 D.Thực vật.

**Câu 20:** Các bậc phân loại sinh vật từ thấp đến cao theo trình tự nào sau đây?

A. Loài -> Chi(giống)  -> Họ -> Bộ -> Lớp ->Ngành -> Giới.

B. Chỉ (giống) -> Loài -> Họ -> Bộ -> Lớp ->  Ngành -> Giới,

C. Giới Ngành ->  Lớp ->  Bộ -> Họ ->  Chỉ (giống) -> Loài.

D.Loài ->  Chi (giống) -> Bộ -> Họ -> Lớp -> Ngành -> Giới.

**Phần 2: Tự luận (6,0 điểm)**

**Bài 1:** *(1,5 điểm)* Cho các dụng cụ sau: đồng hồ bấm giây, thước dây, kính lúp,kéo, búa, nhiệt kế y tế, thước kẻ, cốc đong, cân khối lượng, ống hút nhỏ giọt.

Bạn An thực hiện một số phép đo sau, em hãy giúp bạn bằng cách lựa chọn dụng cụ đo phù hợp cho mỗi phép đo sao cho thực hiện dễ dàng và cho kết quả chính xác nhất.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Phép đo** | **Tên dụng cụ đo** |
| 1 | Đo thân nhiệt(nhiệt cơ thể) |  |
| 2 | Đo lượng nước cần pha sữa cho em hàng ngày |  |
| 3 | Đo khối lượng cơ thể |  |
| 4 | Đo diện tích lớp học |  |
| 5 | Đo thời gian đun sôi một lít nước |  |
| 6 | Đo chiều dài của quyển sách |  |

**Bài 2:** *( 2,5 điểm)*

a, Nêu cấu tạo của tế bào thực vật và chức năng của từng thành phần ?

b, Tế bào thực vật khác tế bào động vật ở điểm nào?

c, Vì sao cơ thể thực vật không có bộ xương như động vật nhưng vẫn đứng vững?

**Bài 3**:(2 điểm) Cho một số sinh vật sau: cây khế, con gà, con thỏ, con cá.

1. Em hãy xác định các đặc điểm giống và khác nhau ở những sinh vật trên.
2. Dựa vào các đặc điểm trên hãy xây dựng khoá lưỡng phân để phân chia các sinh vật trên thành từng nhóm?

|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GDĐT …….  **TRƯỜNG THCS ……..** | **ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**  ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2021-2022  Môn: KHTN – Lớp 6 |

**Phần I. Trắc nghiệm (4,0 điểm)**

*- Mỗi câu trả lời đúng được 0,2 điểm*

*- Đáp án:*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **Đáp án** | D | A | C | D | C | D | C | A | A | C |
| **Câu** | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| **Đáp án** | A | B | C | D | C | C | C | B | D | A |

**Phần II. Tự luận (6,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bài** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **1**  **(1,5 điểm)** | Lựa chọn dụng cụ đo phù hợp cho mỗi phép đo   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **STT** | **Phép đo** | **Tên dụng cụ đo** | | 1 | Đo thân nhiệt(nhiệt cơ thể) | Nhiệt kế y tế | | 2 | Đo lượng nước cần pha sữa cho em hàng ngày | Cốc đong | | 3 | Đo khối lượng cơ thể | Cân khối lượng | | 4 | Đo diện tích lớp học | Thước dây | | 5 | Đo thời gian đun sôi một lít nước | Đồng hồ bấm giây | | 6 | Đo chiều dài của quyển sách | Thước kẻ | | 0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **2**  **(2,5 điểm)** | 1. Cấu tạo của tế bào thực vật gồm:  * Thành tế bào: giúp tế có hình dạng nhất định. * Màng sinh chất: bao bọc ngoài chất tế bào. * Chất tế bào : có chứa các bào quan và là nơi diễn ra hầu hết các hoạt động sống của tế bào. * Nhân: điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào. * Không bào trung tâm: chứa dịch tế bào. | 1 |
| b. Khác với tế bào động vật, tế bào thực vật có thêm không bào trung tâm,thành tế bào và lục nạp là bào quan quang hợp. | 1 |
| c. Vì thành tế bào thực vật được tạo nên từ một chất rất bền gọi là cellulose, đóng vai trò bảo vệ và nâng đỡ cơ thể thực vật. giúp thực vật có thể đứng vững. | 0,5 |
| **3**  **(2 điểm)** | |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Đặc điểm  Sinh vật | Khả năng di chuyển | Môi trường sống | Số chân | | Cây khế | Không | Cạn | - | | Con gà | Có | Cạn | Hai chân | | Con thỏ | Có | Cạn | Bốn chân | | Con cá | có | Nước | - | | 1 |
| b. Vẽ sơ đồ khóa lưỡng phân    Khả năng di chuyển  Không Có  Sống ở cạn  Có Có hai chân  Không  Không Có  Cây khế Con cá Con thỏ Con gà | 1 |

***Chú ý:***

+ Học sinh làm cách khác đúng thì căn cứ vào hướng dẫn chấm để chia điểm và cho điểm tối đa.

+ Cách làm tròn điểm toàn bài: Làm tròn đến chữ số thập phân thứ nhất

PHÒNG GD&ĐT ………………… **MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I**

**TRƯỜNG: THCS** ……………….  **NĂM HỌC: 2020-2021**

**MÔN: SINH HỌC 8**

**(Thời gian làm bài: 45 phút – Không kể phát đề)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | | | **% tổng điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | | **Số CH** | | **Thời gian (phút)** |
| **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **TN** | **TL** |
| 1 | **Cơ thể người** | 1.1. Cấu tạo cơ thể người | 1 | **0,5** |  |  |  |  |  |  | 1 |  | **0,5** | 10% |
| 1.2. Tế bào | 1 | **0,5** |  |  |  |  |  |  | 1 |  | **0,5** |
| 1.3. Mô |  |  | 1 | **0,5** |  |  |  |  | 1 |  | **0,5** |
| 1.4. Phản xạ | 1 | **0,5** |  |  |  |  |  |  | 1 |  | **0,5** |
| 2 | **Vận động** | 2.1. Bộ xương | 1 | **0,5** |  |  |  |  |  |  | 1 |  | **0,5** | 10% |
| 2.2.Cấu tạo tính chất của xương | 1 | **0,5** |  |  |  |  |  |  | 1 |  | **0,5** |
| 2.3. Cấu tạo và tính chất của cơ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4. Hoạt động của cơ | 1 | **0,5** |  |  |  |  |  |  | 1 |  | **0,5** |
| 2.5. Tiến hóa hệ vận động - vệ sinh hệ vận động | 1 | **0,5** |  |  |  |  |  |  | 1 |  | **0,5** |
| 3 | **Tuần hoàn** | 3.1. Máu và môi trường trong cơ thể |  |  | 1 | **0,5** |  |  |  |  | 1 |  | **0,5** | 35% |
| 3.2. Bạch cầu – Miễn dịch |  |  | 1-1 | **6,0** |  |  |  |  |  | 1 | **6.0** |
| 3.3. Đông máu - nguyên tắc truyền máu | 1 | **0,5** |  |  |  |  |  |  | 1 |  | **0,5** |
| 3.4. Tuần hoàn máu - lưu thông bạch huyết |  |  | 1-1 | **6,0** |  |  |  |  |  | 1 | **6,0** |
| 3.5.Tim và mạch máu |  |  |  |  |  |  | 1-1 | **7,0** |  | 1 | **7,0** |
| 3.6.Vận chuyển máu qua hệ mạch - vệ sinh hệ tuần hoàn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | **Hô hấp** | 4.1. Hô hấp và các cơ quan hô hấp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 10% |
| 4.2.Hoạt động hô hấp |  |  | 1-1 | **6,0** |  |  |  |  |  | 1 | **6,0** |
| 4.3.Vệ sinh hô hấp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | **Tiêu hóa** | 5.1. Tiêu hóa và các cơ quan tiêu hóa | 1 | **0,5** |  |  |  |  |  |  | 1 |  | **0,5** | 35% |
| 5.2.Tiêu hóa ở khoang miệng |  |  |  |  | 1-1,5 | **7,0** |  |  |  | 1 | **7,0** |
| 5.3.Tiêu hóa ở dạ dày |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.4.Tiêu hóa ở ruột non |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.5.Hấp thụ chất dinh dưỡng và thải phân | 1 | **0,5** |  |  | 1-1,5 | **7,0** |  |  | 1 | 1 | **7,5** |
| 5.6 Vệ sinh tiêu hóa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | **Trao đổi chất &**  **….** | 6.1.Trao đổi chất |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.2. Chuyển hóa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | | | **10** | **5 phút** | **5** | **19 phút** | **2** | **14 phút** | **1** | **7 phút** | **12** | **6** | **45 phút** | **100** |
| **Tỉ lệ (%)** | | | **25%** | | **35%** | | **30%** | | **10%** | | **30%** | **70%** |
| **Tỉ lệ chung (%)** | | | **60%** | | | | **40%** | | | |  | |

PHÒNG GD&ĐT **BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**

**TRƯỜNG: NĂM HỌC:**

**MÔN:**

**(Thời gian làm bài: 45 phút – Không kể phát đề)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị**  **kiến thức** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **Chương**  **I**  **Khái quát cơ thể người** | 1.1.Cấu tạo cơ thể người | **Nhận biết:**  - Nêu được cấu tạo các phần cơ thể người  - Xác định được vị trí các cơ quan và hệ cơ quan của cơ thể trên mô hình. (**TN1)**  -Nêu rõ được tính thống nhất trong hoạt động của các hệ cơ quan dưới sự chỉ đạo của hệ thần kinh và hệ nội tiết.  T**hông hiểu:**  - Phân tích mối quan hệ giữa các hệ cơ quan rút ra tính thống nhất  - Phân tích ví dụ cụ thể hoạt động viết để chứng minh tính thống nhất. | 1 |  |  |  |
| 1.2. Tế bào | **Nhận biết:**  - Nêu được đặc điểm ba thành phần chính của tế bào phù hợp với chức năng.  - Nêu được chức năng của các thành phần tế bào.(**TN2)**  - Mô tả được các thành phần cấu tạo của tế bào phù hợp với chức năng của chúng  - Xác định rõ tế bào là đơn vị cấu tạo và đơn vị chức năng của cơ thể.  T**hông hiểu:**  - Nêu các hoạt động sống của tế bào phân tích mối quan hệ với đặc trưng của cơ thể sống.  - Phân biệt chức năng các bào quan của tế bào.  - Phân tích mối quan hệ thống nhất của các bộ phận trong tế bào | 1 |  |  |  |
| 1.3. Mô | **Nhận biết:**  - Nêu được định nghĩa mô.  - Kể được các loại mô chính và chức năng của chúng.(**TN3)** |  | 1 |  |  |
| 1.4. Phản xạ | **Nhận biết:**  **-** Nêu được cấu tạo và chức năng của noron  - Khái niệm phản xạ, cung phản xạ. Thành phần của 1 cung phản xạ (**TN4)**  - Nêu ý nghĩa của phản xạ.  T**hông hiểu:**  - Cho ví dụ về phản xạ  - Chứng minh phản xạ là cơ sở của mọi hoạt động của cơ thể bằng các ví dụ cụ thể.  **Vận dụng:**  -Giải thích đường đi của xung thần kinh trong phản xạ co cơ | 1 |  |  |  |
| **2** | **Chương**  **II**  **Vận động** | 2.1. Bộ xương | **Nhận biết:**  - Nêu được hệ vận động gồm cơ và xương.  -Nêu được các phần chính của bộ xương và chức năng  - Nêu được đặc điểm của các khớp xương(**TN5)** | 1 |  |  |  |
| 2.2.Cấu tạo tính chất của xương | **Nhận biết:**  - Nêu được cấu tạo và chức năng của 1 xương dài  - Biết được thành phần hóa học của xương.  - Nêu được sự lớn lên và dài ra của xương.(**TN6)**  - Nêu mối quan hệ giữa cơ và xương trong sự vận động.  **Thông hiểu:** cơ chế lớn lên và dài ra của xương.  **Vận dụng:**  - Vì sao xương người già giòn và dễ gãy | 1 |  |  |  |
| 2.3. Cấu tạo và tính chất của cơ | **Nhận biết:**  **-** Nêu được tính chất của cơ và ý nghĩa sự co cơ |  |  |  |  |
| 2.4. Hoạt động của cơ | **Nhận biết:**  - Nêu được nguyên nhân của sự mỏi cơ và nêu được biện pháp chống mỏi cơ.(**TN7)**  **Vận dụng:**  - Giải thích hiện tượng chuột rút ở cầu thủ bóng đá | 1 |  |  |  |
| 2.5. Tiến hóa hệ vận động - vệ sinh hệ vận động | **Nhận biết:**  - Nêu được sự tiến hóa bộ xương người so với bộ xương thú  - Nêu các biện pháp chống cong vẹo cột sống ở học sinh**.(TN8)**  **Thông hiểu:**  -Tìm ra các biện pháp rèn luyện cơ và xương phát triển cân đối  **Vận dụng cao:**  **-**Rút ra ý nghĩa của việc rèn luyện và lao động đối với sự phát triển bình thường của hệ cơ và xương. |  |  |  |  |
| **3** | **Chương III**  **Tuần hoàn** | 3.1. Máu và môi trường trong cơ thể | **Nhận biết:**  - Nêu được thành phần cấu tạo và chức năng của máu  **-** Nêu được thành phần của môi trường trong(**TN9)**  **Thông hiểu:**  - Giải thích vì sao nước mô không có màu đỏ như máu  - Phân biệt được máu đỏ tươi và máu đỏ thẫm |  | 1 |  |  |
| 3.2. Bạch cầu – Miễn dịch | **Nhận biết:**  - Kể tên các loại bạch cầu  - Trình bày được khái niệm miễn dịch.  **Thông hiểu:**  - Trình bày được chức năng của bạch cầu qua các hàng rào bảo vệ.(**TL1)**  - Phân biệt được miễn dịch tự nhiên và miễn dịch nhân tạo  **Vận dụng:**  - Liên hệ thực tế giải thích: Vì sao nên tiêm phòng. |  | 1 |  |  |
| 3.3. Đông máu - nguyên tắc truyền máu | **Nhận biết:**  - Nêu được khái niệm đông máu và ý nghĩa đông máu đối với cơ thể  - Nêu được các nhóm máu ở người (**TN10)**  **Thông hiểu:**  - Trình bày được cơ chế đông máu và vai trò của nó.  - Hiểu được thành phần huyết tương và hồng cầu trong mỗi nhóm máu liên quan đến sự cho và nhận máu  - Nắm được nguyên tắc truyền máu ,ý nghĩa của sự truyền máu và cơ sở KH của nó.  **Vận dụng:**  - Giải thích ý nghĩa của phong trào hiến máu nhân đạo.  - Giải thích được sơ đồ truyền máu. | 1 |  |  |  |
| 3.4. Tuần hoàn máu - lưu thông bạch huyết | **Nhận biết:**  -Nêu được cấu tạo của hệ tuần hoàn máu  -Nêu được chức năng của tim và hệ mạch trong sự tuần hoàn máu  **-** Nêu được chu kỳ hoạt động của tim  - Nêu được cấu tạo và vai trò của hệ bạch huyết  **Thông hiểu:**  - Trình bày được đường đi của máu trong 2 vòng tuần hoàn (**TL2)**  - Trình bày được sơ đồ vận chuyển máu và bạch huyết  - Nêu được tên các cơ quan đổ bạch huyết vào phân hệ nhỏ và phân hệ lớn |  | 1 |  |  |
| 3.5.Tim và mạch máu | **Nhận biết:**  - Nêu được cấu tạo ngoài và trong của tim  - Nêu được cấu tạo 3 loại mạch máu  - Nêu được chu kì co dãn của tim  **Thông hiểu:**  - Phân biệt được sự khác nhau trong cấu tạo 3 loại mạch phù hợp với chức năng của chúng  - Trình bày được đặc điểm các pha trong chu kỳ co giãn tim  **Vận dụng:**  - Tính số chu kì co dãn của tim trong 1 phút**(TL3 – Đề 2)**  - Giải thích vì sao tim làm việc suốt đời mà không mỏi  (**TL3 – Đề 1)** |  |  |  | 1 |
| 3.6.Vận chuyển máu qua hệ mạch - vệ sinh hệ tuần hoàn | **Nhận biết:**  - Nêu được khái niệm huyết áp  - Nêu được các tác nhân gây hại và phuong pháp phòng tránh, rèn luyện tim mạch  **Thông hiểu:**  -Trình bày được sự phối hợp của tim và hệ mạch đẩ tạo lực đẩy máu trong hệ mạch  - Trình bày sự thay đổi tốc độ vận chuyển máutrong các đoạn mạch, ýnghĩa của tốc độ máu chậm trong mao mạch  **Vận dụng:**  - Vì sao người cao huyết áp không nên ăn mặn ?  - Vì sao ăn nhiều mỡ động vật cũng có hại cho tim mạch ? |  |  |  |  |
| **4** | **Chương IV**  **Hô hấp** | 4.1. Hô hấp và các cơ quan hô hấp | **Nhận biết:**  - Nêu được các cơ quan trong hệ hô hấp người  - Nêu được các giai đoạn của quá trình hô hấp  **Thông hiểu:**  - Trình bày được vai trò của hô hấp với cơ thể  **Vận dụng:**  Giải thích vì sao nói: chỉ cần ngừng thở 3- 5 phút thì máu qua phổi sẽ chẳng có O2 để mà nhận | 1 |  |  |  |
| 4.2.Hoạt động hô hấp | **Nhận biết:**  - Nêu được khái niệm dung tích sống.  - Nêu được quá trình thông khí ở phổi  - Nắm được cơ chế TĐK ở phổi và tế bào. (**TL4)**  **Thông hiểu:**  - Phân biệt thở sâu và thở bình thường và ý nghĩa của thở sâu.  - Trình bày được động tác thở với sự tham gia của các cơ thở. |  | 1 |  |  |
| 4.3.Vệ sinh hô hấp | **Nhận biết:**  - Nêu được các tác nhân gây hại hệ hô hấp  - Kể tên các bệnh chính về cơ quan hô hấp. Các biện pháp bảo vệ hệ hô hấp khỏe mạnh.  **Thông hiểu:**  - Thấy được tác hại của các tác nhân gây ô nhiễm không khí với hoạt động hô hấp.  **Vận dụng:**  Giải thích lợi ích của trồng cây xanh đối với môi trường không khí xung quanh  Giải thích tác hại khói thuốc lá đối với sức khỏe hệ hô hấp | 1 |  |  |  |
| **5** | **Chương**  **V**  **Tiêu hóa** | 5.1. Tiêu hóa và các cơ quan tiêu hóa | **Nhận biết:**  - Nêu được các nhóm chất có trong thức ăn.(**TN11)**  - Nêu được các hoạt động trong quá trình tiêu hóa.  - Nêu được vai trò của tiêu hóa đối với cơ thể người.  - Xác định được các cơ quan của hệ tiêu hóa.  **Thông hiểu:**  - Xác định được các chất gluxit, lipit, protein....trong các loại thức ăn cụ thể  - Giải thích được cơ chế bổ sung chất vô cơ cho cơ thể bằng con đường tiêm trực tiếp không qua hoạt động tiêu hóa | 1 |  |  |  |
| 5.2.Tiêu hóa ở khoang miệng | **Nhận biết:**  -Nêu được cấu tạo khoang miệng  **Thông hiểu:**  -HS trình bày được các hoạt động diễn ra trong khoang miệng, hoạt động nuốt và đẩy thức ăn từ trong khoang miệng qua thực quản xuống dạ dày.  - Trình bày được các nhóm chất cần được tiêu hóa tiếp ở các đoạn còn lại của ống tiêu hóa  **Vận dụng:**  - Giải thích nghĩa đen sinh học: “Nhai kĩ no lâu”.(**TL – đề 1)**  - Giải thích ý nghĩa của thói quen : “Ăn chậm nhai kĩ”.  (**TL5 – đề 2)**  - Giải thích vì sao nhai cơm lâu trong miệng có cảm giác ngọt.  - Vì sao ăn bắp, khoai chưa nấu chín lại khó tiêu? |  |  | 1 |  |
| 5.3.Tiêu hóa ở dạ dày | **Nhận biết:**  - Nêu được cấu tạo dạ dày  **Thông hiểu:**  - Giải thích được các thành phần tuyến vị tham gia vào tiêu hóa thức ăn (chất nhầy, HCl)  **-** HS trình bày được các hoạt động tiêu hóa ở dạ dày  **Vận dụng:**  - Giải thích vì sao uống nhiều rượu bia lại gây hại cho dạ dày ?  - Vì sao không nên ăn quá no vào buổi tối ? |  |  |  |  |
| 5.4.Tiêu hóa ở ruột non | **Nhận biết:**  - Nêu được cấu tạo ruột non và tuyến tiêu hóa ở ruột non  **Thông hiểu:**  - Trình bày được quá trình tiêu hóa thức ăn ở ruột non  - Trình bày được cơ chế đóng mở của môn vị  - Giải thích được ở ruột non biến đổi hóa học là chủ yếu  **Vận dụng:**  Giải thích triệu chứng thiếu axit trong dạ dày |  | 1 |  |  |
| 5.5.Hấp thụ chất dinh dưỡng và thải phân | **Nhận biết:**  - Các con đường vận chuyển các chất dinh dưỡng từ ruột non đến các cơ quan, tế bào.(**TN12)**  - Vai trò của gan trên con đường vận chuyển các chất dinh dưõng.  - Vai trò của ruột già trong quá trình tiêu hoá của cơ thể  **Thông hiểu:**  - HS trình bày được những đặc điểm cấu tạo của ruột non phù hợp với chức năng hấp thụ các chất dinh dưỡng.  **Vận dụng:**  Kể tên các bệnh về gan mà em biết? Các thói quen ăn uống nào có thể gây hại cho gan? (**TL6)** | 1 |  | 1 |  |
| 5.6.Vệ sinh tiêu hóa | **Nhận biết:**  - Nêu được các tác nhân gây hại cho hệ tiêu hóa  - Kể một số bệnh về đường tiêu hoá thường gặp, cách phòng tránh  **Thông hiểu:**  Giải thích vì sao ăn uống đúng cách lại giúp cho sự tiêu hóa đạt hiệu quả  **Vận dụng:**   Vận dụng thực tế xây dựng thói quen ăn uống tự bảo vệ hệ tiêu hoá của bản thân |  |  |  |  |
| **6** | **Chương VI**  **Trao đổi chất và năng lượng** | 6.1.Trao đổi chất | **Nhận biết:**  - Nêu được quá trình trao đổi chất ở cấp độ cơ thể  - Nêu được quá trình trao đổi chất ở cấp độ tế bào  **Thông hiểu:**  - Trình bày được vai trò của các hệ tuần hoàn trong trao đổi chất ở tế bào   - Phân biệt và nêu được mối quan hệ giữa hai cấp độ trao đổi chất |  |  |  |  |
| 6.2. Chuyển hóa | **Nhận biết:**  - Nêu được quá trình chuyển hóa  **Thông hiểu:**  - Phân biệt trao đổi chất và chuyển hóa  - Nêu mối quan hệ giữa trao đổi chất và chuyển hóa |  |  |  |  |
| **Tổng** | | | | **10** | **5** | **2** | **1** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Trường THCS .....................................  Họ tên HS:……………………………  Lớp: 8/  Số tờ: SBD:  Chữ ký học sinh: …………………… | | | KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I  Ngày: 04/01/2021  Môn: ***Sinh học*** – Khối 8  Thời gian làm bài: 45 phút  (không kể thời gian phát đề)  Đề: 2 | Chữ ký giám thị 1 |
| Chữ ký giám thị 2 |
| ĐIỂM | | | Lời phê:  ………………………………………  ………………………………………  ……………………………………… | Chữ ký và họ tên  (giám khảo) |
| Trắc nghiệm | Tự luận | Tổng điểm |
|  |  |  |

**A. TRẮC NGHIỆM: (3,0 điểm)**

**(Khoanh tròn vào trước chữ cái đầu câu đúng)**

**Câu 1:** Ở người, khoang bụng và khoang ngực ngăn cách nhau bởi bộ phận nào?

A. Cơ hoành B. Cơ ức đòn chũm C. Cơ liên sườn D. Cơ nhị đầu

***Câu 2*:** Trong nhân tế bào, quá trình tổng hợp ARN ribôxôm diễn ra chủ yếu ở đâu ?

A. Dịch nhân B. Nhân con C. Nhiễm sắc thể D. Màng nhân

***Câu 3*:** Trong cơ thể người có mấy loại mô chính?

A. 5 loại       B. 2 loại C. 4 loại       D. 3 loại

***Câu 4*:** Căn cứ vào đâu để người ta phân chia các nơron thành 3 loại: nơron hướng tâm, nơron trung gian và nơron li tâm?

A. Hình thái B. Tuổi thọ C. Chức năng D. Cấu tạo

***Câu 5*:** Loại khớp nào dưới đây không có khả năng cử động ?

A. Khớp giữa xương đùi và xương cẳng chân B. Khớp giữa các xương hộp sọ

C. Khớp giữa các đốt sống D. Khớp giữa các đốt ngón tay

***Câu 6****:*Xương dài ra là nhờ sự phân chia tế bào ở bộ phận nào?

A. Sụn tăng trưởng B. Mô xương xốp

C. Mô xương cứng D. Màng xương

***Câu 7*:** Hiện tượng mỏi cơ có liên quan mật thiết đến sự sản sinh loại axit hữu cơ nào?

A. Axit axêtic B. Axit malic C.Axit acrylic D. Axit lactic

*Câu 8:*Biện pháp nào sau đây không phải là phải biện pháp chống cong vẹo cột sống:

A. Ngồi học đúng tư thế. B. Mang vác đều hai bên.

C. Lao động vừa sức D. Ăn thức ăn có nhiều tinh bột

***Câu 9*:** Trong cơ thể sống, tế bào nằm chìm ngập trong loại dịch nào?

A. Nước mô B. Máu C. Dịch bạch huyết D. Dịch nhân

***Câu 10***: Nhóm máu A có kháng thể gì và kháng nguyên gì?

A. Nhóm máu A có kháng thể α và kháng nguyên A

B . Nhóm máu A có kháng thể β và kháng nguyên A

C. Nhóm máu A không có kháng thể α, β và có kháng nguyên A, B

D. Nhóm máu A có kháng thể α,β và kháng nguyên A, B

***Câu 11*:** Tuyến vị nằm ở bộ phận nào trong ống tiêu hoá?

A. Dạ dày       B. Ruột non C. Ruột già       D. Thực quản

***Câu 12*:** Có khoảng bao nhiêu phần trăm lipit được vận chuyển theo con đường máu?

A. 70%       B. 40% C. 30%       D. 50%

**B. TỰ LUẬN: (7,0 điểm)**

***Câu 1:*** (1,0 điểm) Sự thực bào là gì? Những loại bạch cầu nào thường thực hiện thực bào?

***Câu 3:*** (1,0 điểm) Giải thích vì sao tim làm việc suốt đời mà không mệt mỏi?

***Câu 4*:** (1,0 điểm) Sự trao đổi khi ở tế bào diễn ra theo cơ chế nào? Trình bày sự trao đổi khí ở tế bào.

***Câu 5*:**(1,5 điểm) Giải thích nghĩa đen sinh học của câu thành ngữ “Ăn chậm nhai kĩ”.

***Câu 6:***(1,5 điểm) Kể tên các bệnh về gan mà em biết? Các thói quen ăn uống nào có thể gây hại cho gan?

PHÒNG GD&ĐT... **ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**

**TRƯỜNG: ...**  **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I NĂM HỌC 2020-2021 NĂM HỌC: 2020-2021**

**MÔN: SINH HỌC 8**

**A. TRẮC NGHIỆM: (3,0 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| A | B | C | C | B | A | D | D | A | B | A | C |

**B. TỰ LUẬN: (7,0 điểm)**

***Câu 1: (1,0 điểm) Sự thực bào là gì? Những loại bạch cầu nào thường thực hiện thực bào?***

- Sự thực bào là hiện tượng các bạch cầu hình thành chân giả bắt và nuốt các vi khuẩn vào trong tế bào rồi tiêu hoá chúng đi (0,5).

- Có 2 loại bạch cầu chủ yếu tham gia thực bào là bạch cầu trung tính và bạch cầu mônô (đại thực bào) (0,5).

***Câu 3: (1,0 điểm) Giải thích vì sao tim làm việc suốt đời mà không mỏi?***

\* Vì tim hoạt động theo chu kì, mỗi chu kì kéo dài 0.8s gồm 3 pha: (0,5)

- Pha nhĩ co: 0.1s.

- Pha thất co: 0.3s.

- Pha dãn chung: 0.4s.

Trong 1 chu kì, sau khi co, tâm nhĩ sẽ nghỉ 0.7s, tâm thất nghỉ 0.5s, tim nghỉ hoàn toàn 0.4s. Nhờ thời gian nghỉ đó mà các cơ tim phục hồi lại khả năng làm việc. Nên tim hoạt động suốt đời không mệt mỏi (0,5).

***Câu 4: (1,0 điểm) Sự trao đổi khi ở tế bào diễn ra theo cơ chế nào? Trình bày sự trao đổi khí ở tế bào.***

*\** Các chất khí trao đổi ở tế bào diễn theo cơ chế khuếch tán từ nơi có nồng độ cao đến nơi có nồng độ thấp. (0,5)

\* Ở tế bào:

- Khí O2: trong mao mạch cao hơn trong tế bào nên O2 khuếch tán từ máu vào tế bào. (0,25)

- Khí CO2: trong tế bào cao hơn trong mao mạch nên CO2 khuếch tán từ tế bào vào máu. (0,25)

***Câu 5: (1,5 điểm) Giải thích nghĩa đen sinh học của câu thành ngữ “Ăn chậm nhai kĩ”.***

- Đây là câu nói khuyên con người ta cần biết ăn uống một cách cẩn thận, không nên ăn quá nhanh để dễ bị nghẹn, biết nhai kỹ thức ăn để có thể tiêu hoá một cách tốt nhất (0,75).

- Câu nói này không chỉ đưa ra lời khuyên để con người đảm bảo về sức khoẻ mà còn khuyên nhủ con người ta về tác phong trong lịch sự trong ăn uống (0,75).

***Câu 6: (1,5 điểm) Kể tên các bệnh về gan mà em biết? Các thói quen ăn uống nào có thể gây hại cho gan?***

- Các bệnh về gan: nhiễm độc gan, [gan nhiễm mỡ, viêm gan, xơ gan và ung thư gan](https://suckhoedoisong.vn/ha-men-gan-hieu-qua-cho-nguoi-bi-viem-gan-man-tinh-n129183.html). (0,5)

- Các thói quan ăn uống có hại cho gan:

***+ Ăn các thực phẩm có chứa độc tố, chất bảo quản:***thực phẩm chế biến sẵn, thức ăn nhanh, nhiều dầu mỡ… ăn các thực phẩm để lâu, trong quá trình chế biến, bảo quản chứa các loại độc tố như nấm mốc (0,5)

***+ Uống rượu bia, hút thuốc lá* (0,5).**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I MÔN HÓA 8**

**NĂM HỌC: 2020 - 202**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **NỘI DUNG** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | | **Cộng** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng thấp** | | **Vận dụng cao** | | |
| **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | |
| **Chất-nguyên tử-phân tử .** | - *Biết* khái niệm: Nguyên tử, nguyên tố hóa học, chất tinh khiết, hỗn hợp.  - *Nêu* được điểm giống nhau và khác nhau của phân tử đơn chất và hợp chất, lấy được ví dụ.  - *Biết* tên gọi 1 số dụng cụ thí nghiệm. | | - Chọn được CTHH đúng theo qui tắc hóa trị.  - *Xác định* được hóa trị của nguyên tố trong hợp chất | |  | |  | | |  |
| ***Số câu***  ***Số điểm***  ***Tỷ lệ (%)*** | ***3 câu***  ***1đ***  ***10%*** | ***1 câu***  ***2đ***  ***20%*** | ***2 câu***  ***0,5đ***  ***5%*** |  |  |  |  |  | | ***6 câu***  ***3,5đ***  ***35%*** |
| **Phản ứng hóa học** | - *Biết* diễn biến của phản ứng hóa học.  - Chỉ ra được PTHH viết đúng. | | - Lập được PTHH. | |  | | Áp dụng ĐLBTKL tính khối lượng các chất | | |  |
| ***Số câu***  ***Số điểm***  ***Tỷ lệ (% )*** | ***2 câu***  ***0,5đ***  ***5%*** |  |  | ***1 câu***  ***2 đ***  ***20%*** |  |  |  | ***1 câu***  ***1đ***  ***10%*** | | ***4 câu***  ***3,5đ***  ***35%*** |
| **Mol và tính toán hóa học.** | - *Biết* thể tích mol của chất khí.  - Biết khái niệm mol, khối lượng mol. | | - *Lựa chọn* cách thu khí dựa vào khối lượng mol.  - *So sánh* khối lượng mol của khí A so với khí B | | -Tính theo PTHH | |  | | |  |
| ***Số câu***  ***Số điểm***  ***Tỷ lệ*** | ***2 câu***  ***0,5đ***  ***5%*** |  | ***2***  ***0,5***  ***5%*** |  |  | ***1 câu***  ***2,0đ***  ***20%*** |  | |  | ***5 câu***  ***3,0đ***  ***30%*** |
| **Tổng số câu**  **Tổng số điểm**  **Tỷ lệ (%)** | **7 câu**  **2,0 đ**  **20%** | **1 câu**  **2,0 đ**  **20%** | **4 câu**  **1,0 đ**  **10%** | **1 câu**  **2,0 đ**  **20%** |  | **1 câu**  **2,0đ**  **20%** |  | | **1 câu**  **1,0đ**  **10%** | **15**  **10,0 đ**  **100%** |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ……………………………**  **Mã đề: 01** | **KIỂM TRA CUỐI KÌ I**  **LỚP 8, THCS - NĂM HỌC …………………..**  **Môn: HÓA HỌC**  ***Thời gian làm bài: 45 phút (không kể thời gian giao đề)***  ***Ngày thi: ....................* (Đề thi gồm: 02 trang - 15 câu)** |

**ĐỀ BÀI:**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (3 điểm)**

**Câu 1:** Các nguyên tử của cùng một nguyên tố hóa học có cùng

1. số proton. B. số electron.

C. số nơtron. D. số proton và nơtron.

**Câu 2:** Trong phòng thí nghiệm để thu được khí CO2 phải đặt bình như thế nào khi dẫn khí vào bình?

A. Úp ngược bình. B. Đặt ngang bình.

C. Đặt đứng bình. D. Úp ngược bình hoặc đặt đứng bình.

**Câu 3:** Khí O2 nặng gấp mấy lần khí H2?

A. 2 lần B. 8 lần C. 16 lần D. 32lần

**Câu 4:** Nhôm clorua do 2 nguyên tố nhôm và clo tạo nên. CTHH của nhôm clorua là:

A. AlCl3 B. AlCl

C. AlCl2 D. Al3Cl

**Câu 5:** Hóa trị của Fe trong hợp chất FeSO4 là:

A. I B. III C. II D. IV

**Câu 6:** Khẳng định nào là ***sai*** trong các khẳng định sau:

1. Phản ứng hóa học là sự biến đổi chất này thành chất khác.
2. Phản ứng hóa học chỉ xảy ra khi các chất được tiếp xúc với nhau.
3. Phản ứng hóa học là sự thay đổi về các nguyên tố.
4. Phản ứng hóa học là sự thay đổi về liên kết.

**Câu 7:**Phương trình hóa học đúng biểu diễn sự cháy của lưu huỳnh trong không khí tạo ra khí sunfurơ là:

A. S + O2 SO2 B. S + O SO2

C. 2S + O2 2SO2 D. S + O SO

**Câu 8**: Một chất lỏng tinh khiết khi

A***.*** chất lỏng đó trong suốt. B. chất lỏng đó không tan trong nước

C***.*** có nhiệt độ sôi nhất định. D. không có khả năng bay hơi.

**Câu 9:** Câu phát biểu **sai** là:

1. Mol là lượng chất có chứa N (6.1023) nguyên tử hoặc phân tử chất đó.
2. Trong cùng điều kiện về nhiệt độ và áp suất, thể tích mol của mọi chất khí đều bằng 22,4 lít.
3. Trong cùng điều kiện về nhiệt độ và áp suất, thể tích mol của mọi chất khí đều bằng nhau.
4. Thể tích mol của mọi chất ở điều kiện nhiệt độ 00C và áp suất 1 atm đều là 22,4 lít.

**Câu 10:** Ở điều kiện tiêu chuẩn, 1 mol các chất khí có thể tích là V lít, V có giá trị là:

A . 2,24 B. 11,2C . 22,4 D . 6.1023

**Câu 11:** Điền tên gọi các dụng cụ thí nghiệm tương ứng với các hình ảnh sau:



(a)............................................. (b)........................................................

**PHẦN II: TỰ LUẬN (7 điểm)**

**Câu 1**: **(2 điểm)**

So sánhphân tử của hợp chất với phân tử của đơn chất. Lấy thí dụ minh họa.

**Câu 2: (2 điểm)**

Lập phương trình hóa học theo các sơ đồ phản ứng sau:

a. Fe + HCl FeCl2 + H2 b. Fe2O3 + CO  Fe + CO2

c. Al + H2SO4 Al2(SO4)3 + H2 d. Al + Cl2 AlCl3.

**­ Câu 3: (2 điểm)**

Cho 13 g kẽm tác dụng với axit clohiđric (HCl) dư tạo thành kẽm clorua (ZnCl2) và khí hidro

a) Tính thể tích khí hiđro thoát ra ở đktc.

b) Tính khối lượng axit clohiđric (HCl) cần dùng.

**Câu 4: (1 điểm)**

Trong quá trình sản xuất vôi sống người ta nung canxicacbonat (đá vôi CaCO3) thu được canxi oxit (vôi sống CaO) và khí cacbonic. Nếu nung 1 tấn canxi cacbonat sẽ sinh ra 440 kg khí cacbonic và a kg canxi oxit. Tính a.

(Biết Zn = 65; H = 1; Cl = 35,5)

---------------------------Hết---------------------------

Họ và tên thí sinh:..................................................................Số báo danh:......................................

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ……….**  **Mã đề: 02** | **KIỂM TRA CUỐI KÌ I**  **LỚP 8, THCS - NĂM HỌC ………..**  **Môn: HÓA HỌC**  ***Thời gian làm bài: 45 phút (không kể thời gian giao đề)***  ***Ngày thi: ....................* (Đề thi gồm: 02 trang - 15 câu)** |

**ĐỀ BÀI:**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (3 điểm)**

**Câu 1:** Vỏ nguyên tử được cấu tạo bởi

A. proton. B. proton và nơtron

C. các electron D. nơtron.

**Câu 2:** Trong phòng thí nghiệm để thu được khí H2 phải đặt bình như thế nào khi dẫn khí vào bình?

A. Úp ngược bình. B. Đặt ngang bình.

C. Đặt đứng bình. D. Úp ngược bình hoặc đặt đứng bình.

**Câu 3:** Khí CO2 nặng gấp mấy lần khí H2?

A. 14 lần B. 22 lần C. 28 lần D. 44lần

**Câu 4:** Photphocó hóa trị V, hãy chọn công thức hóa học đúng trong các công thức sau:

A. PO B. P2O3 C. P2O D. P2O5

**Câu 5:** Trong công thức Al(OH)3 , hoá trị của nhóm (-OH) sẽ là

A. I B. II C. III D. IV

**Câu 6:** Bản chất của phản ứng hóa học là gì ?

A. Liên kết giữa các nguyên tử thay đổi làm cho phân tử này biến đổi thành phân tử khác.

B. Các chất tham gia tiếp xúc nhau.

C. Có sự thay đổi về số nguyên tử các nguyên tố.

D. Có sự tỏa nhiệt và phát sáng.

**Câu 7:**Phương trình hóa học biểu diễn phản ứng của natri với oxi là:

A. 2Na + O­­2   2NaO  B. 4Na + 3O­­2   2Na2O3

C. 4Na + O­­2   2Na2O  D. 4Na + 2O­­2   2Na2O3

**Câu 8**: Chất nào dưới đây là chất tinh khiết?

A. Nước khoáng. B. Nước mía. C. Nước cất D. Nước giếng

**Câu 9:** Trong các phát biểu sau, phát biểu **sai** là:

1. Mol là lượng chất có chứa N nguyên tử hoặc phân tử chất đó.
2. Khối lượng mol là khối lượng tính bằng gam của N nguyên tử hoặc phân tử chất đó.
3. Trong cùng điều kiện về nhiệt độ và áp suất, thể tích mol của mọi chất khí đều bằng nhau.
4. Khối lượng mol có số trị bằng thể tích của N nguyên tử hoặc phân tử chất đó.

**Câu 10:** Thể tích mol của khí CO2 và khí H2 ở cùng điều kiện (00C và 1atm) là:

A. VCO< VH B. VCO=  VH

C. VCO> VH D. VCO= VH

**Câu 11:** Điền tên gọi các dụng cụ thí nghiệm tương ứng với các hình ảnh sau:



(a)............................................. (b)........................................................

**PHẦN II: TỰ LUẬN (7 điểm)**

**Câu 1**: **(2 điểm)**

So sánhphân tử của hợp chất với phân tử của đơn chất. Lấy thí dụ minh họa.

**Câu 2: (2 điểm)**

Lập phương trình hóa học theo các sơ đồ phản ứng sau:

a. Fe + HCl FeCl2 + H2 b. Fe2O3 + CO  Fe + CO2

c. Al + H2SO4 Al2(SO4)3 + H2 d. Al + Cl2 AlCl3.

**­ Câu 3: (2 điểm)**

Cho 13 g kẽm tác dụng với axit clohiđric (HCl) dư tạo thành kẽm clorua (ZnCl2) và khí hidro

a) Tính thể tích khí hiđro thoát ra ở đktc.

b) Tính khối lượng axit clohiđric (HCl) cần dùng.

**Câu 4: (1 điểm)**

Trong quá trình sản xuất vôi sống người ta nung canxicacbonat (đá vôi CaCO3) thu được canxi oxit (vôi sống CaO) và khí cacbonic. Nếu nung 1 tấn canxi cacbonat sẽ sinh ra 440 kg khí cacbonic và a kg canxi oxit. Tính a.

(Biết Zn = 65; H = 1; Cl = 35,5)

---------------------------Hết---------------------------

Họ và tên thí sinh:..................................................................Số báo danh:.....................................

**ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM MÃ ĐỀ 01**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN ( 3 điểm)**

Mỗi đáp án đúng được 0,25 điểm.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 1 | Câu 2 | Câu 3 | Câu 4 | Câu 5 | Câu 6 | Câu 7 | Câu 8 | Câu 9 | Câu 10 |
| A | C | C | A | C | C | A | C | B | C |

**Câu 11**: Mỗi tên gọi đúng được 0,25 đ

1. Lọ đựng hóa chất (b) Kẹp ống nghiệm bằng gỗ

**PHẦN II: TỰ LUẬN (7 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Thang điểm** |
| **1**  **(2 đ)** | Phân tử của hợp chất được tạo thành bởi những nguyên tử khác loại, còn phân tử của đơn chất được tạo thành bởi những nguyên tử cùng loại.  Ví dụ:  - Phân tử của hợp chất : axit sunfuric tạo ra từ nguyên tử H, S, O  - Phân tử của đơn chất : Khí oxi tạo từ 2 nguyên tử O | 0,5 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm |
| **2**  **(2 đ)** | **a**. Fe + 2HCl → FeCl2 + H2  **b**. Fe2O3 + 3CO  2Fe + 3CO2  **c**. 2Al + 3H2SO4 → Al2(SO4)3 + 3H2  **d**. 2Al + 3Cl2 → 2AlCl3. | 0,5 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm |
| **3**  **(2 đ)** | a) Số mol của kẽm là: nZn= = 0,2 (mol)  Zn + 2HCl → ZnCl2 + H2  Từ phương trình phản ứng, ta có: nZn = nH = 0,2 (mol)  Thể tích khí H2 ở đktc là: VH= nH .22,4 = 0,2.22,4 = 4,48 (l)  b) Từ phương trình phản ứng, ta có: nHCl = 2nZn = 2.0,2 = 0,4 (mol)  Khối lượng của HCl cần dùng là: mHCl=nHCl.MHCl=0,4.36,5=14,6 (g) | 0,5 điểm  0,5 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm |
| **4**  **(1 đ)** | = 1000 – 440 = 560 kg  Vậy a = 560 kg | 0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm |

*Ghi chú: Học sinh có phương pháp giải khác nếu đúng vẫn được điểm tối đa, lấy ví dụ khác đúng vẫn cho điểm tối đa. Ghi PTHH thiếu điều kiện hoặc cân bằng sai trừ ½ số điểm PTHH đó.*

**ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM MÃ ĐỀ 02**

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN ( 3 điểm)**

Mỗi đáp án đúng được 0,25 điểm.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 1 | Câu 2 | Câu 3 | Câu 4 | Câu 5 | Câu 6 | Câu 7 | Câu 8 | Câu 9 | Câu 10 |
| C | A | B | D | A | A | C | C | D | D |

**Câu 11**: Mỗi tên gọi đúng được 0,25 đ

1. Phễu lọc (b) Ống nghiệm có nhánh

**PHẦN II: TỰ LUẬN (7 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Thang điểm** |
| **1**  **(2 đ)** | Phân tử của hợp chất được tạo thành bởi những nguyên tử khác loại, còn phân tử của đơn chất được tạo thành bởi những nguyên tử cùng loại.  Ví dụ:  - Phân tử của hợp chất : axit sunfuric tạo ra từ nguyên tử H, S, O  - Phân tử của đơn chất : Khí oxi tạo từ 2 nguyên tử O | 0,5 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm |
| **2**  **(2 đ)** | **a**. Fe + 2HCl → FeCl2 + H2  **b**. Fe2O3 + 3CO  2Fe + 3CO2  **c**. 2Al + 3H2SO4 → Al2(SO4)3 + 3H2  **d**. 2Al + 3Cl2 → 2AlCl3. | 0,5 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm |
| **3**  **(2 đ)** | a) Số mol của kẽm là: nZn= = 0,2 (mol)  Zn + 2HCl → ZnCl2 + H2  Từ phương trình phản ứng, ta có: nZn = nH = 0,2 (mol)  Thể tích khí H2 ở đktc là: VH= nH .22,4 = 0,2.22,4 = 4,48 (l)  b) Từ phương trình phản ứng, ta có: nHCl = 2nZn = 2.0,2 = 0,4 (mol)  Khối lượng của HCl cần dùng là: mHCl=nHCl.MHCl=0,4.36,5=14,6 (g) | 0,5 điểm  0,5 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm |
| **4**  **(1 đ)** | = 1000 – 440 = 560 kg  Vậy a = 560 kg | 0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm |

*Ghi chú: Học sinh có phương pháp giải khác nếu đúng vẫn được điểm tối đa, lấy ví dụ khác đúng vẫn cho điểm tối đa. Ghi PTHH thiếu điều kiện hoặc cân bằng sai trừ ½ số điểm PTHH đó.*

**III. Kết luận**

Kiểm tra, đánh giá định kì được thực hiện sau mỗi giai đoạn giáo nhằm đánh giá kết quả học tập, rèn luyện và mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh theo chương trình môn học, hoạt động giáo dục trong Chương trình giáo dục phổ thông được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kiểm tra, đánh giá là một phần không thể thiếu được của quá trình dạy học nhằm giúp HS tiến bộ. Kiểm tra, đánh giá vì sự tiến bộ nghĩa là quá trình kiểm tra, đánh giá phải cung cấp những thông tin phản hồi giúp HS biết mình tiến bộ đến đâu, những mảng kiến thức/kĩ năng nào có sự tiến bộ, mảng kiến thức/kĩ năng nào còn yếu để điều chỉnh quá trình dạy và học.

Với chuyên đề khá phong phú mà thời gian đầu tư nghiên cứu có hạn chắc chắn chuyên đề còn nhiều hạn chế tuy nhiên với tinh thần học hỏi cao, rất mong quý thầy/cô cùng trao đổi, xây dựng, góp ý để cho chuyên đề được hoàn thiện hơn và có tính khả thi hơn để chúng ta cùng có thể vận dụng trong quá trình dạy hoc./.

Người viết

Mai Ngọc Liên